

Số: 2318 /QĐ-BNN-XD

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung thiết kế cơ sở Dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống thủy lợi Bắc Bến Tre giai đoạn 1 - tỉnh Bến Tre (phần do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bến Tre làm Chủ đầu tư)

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008;

Căn cứ Luật xây dựng số 16/2003/QH 11 ngày 26/11/2003, Luật số 38/2009/QH12 ngày 19/06/2009 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản của Quốc hội;

Căn cứ các nghị định của Chính phủ số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009, số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 về quản lý đầu tư xây dựng công trình; số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 và số 49/2008/NĐ-CP ngày 18/4/2008 về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn số 824/QĐ-BNN-XD ngày 02/4/2010 phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống thủy lợi Bắc Bến Tre giai đoạn 1 - tỉnh Bến Tre;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bến Tre tại Tờ trình số 294/TTr-SNN ngày 08/9/2011 và Báo cáo thẩm định của Cục Quản lý xây dựng công trình,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung thiết kế cơ sở Dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống thủy lợi Bắc Bến Tre giai đoạn 1 - tỉnh Bến Tre (phần do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bến Tre làm Chủ đầu tư) như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung nội dung Điểm 9.1.1 - Khoản 9 - Điều 1:

“9.1.1. Đê bao ven sông Tiền vùng mặn:

- Đê bao: Tuyến đê dài 25.889m, xuất phát tại bờ Đông cống An Hóa (trùng với điểm đầu của tuyến đường nội cống An Hóa), đi ven theo bờ Nam sông Tiền, kết thúc tại điểm đầu của tuyến đê biên Bình Đại (bờ Đông rạch Cà Ngang); cao trình đỉnh đê (+3,00), bề rộng mặt B = 6m, hệ số mái m = 1,5; thân đê có áo ngoài bằng đất đắp, lõi đê đắp cát; mặt đê trải đá cấp phối dày 20cm, rộng 5m, riêng các vị trí đường cũ có mặt nhựa hoặc mặt bê tông (03 đoạn với tổng chiều dài là 894m) và các đường ngang đầu nối vào tuyến đê (12 vị trí với

tổng chiều dài là 300m) bằng BTCT M200 dày 20cm.

- Các công hở dưới đê: Gồm 10 công kiểu lộ thiên bằng bê tông cốt thép (thân công, sân tiêu năng, trụ pin, mỏ cầu, trụ cầu, mặt cầu, dầm - cột giàn kéo van bằng BTCT M300; lan can giàn kéo van, bản đáy đoạn nối tiếp với hồ xói, tấm lát phân ngập nước bằng BTCT M200; các bộ phận còn lại bằng BTCT M150), mỗi công có 01 khoang cửa; cửa van kiểu chữ nhật bằng thép không gỉ, đóng mở tự động 2 chiều, cao độ đỉnh cửa van (+3,00); trên các công có cầu giao thông tải trọng HL93 (hệ số 0,65) bằng bê tông cốt thép, mặt cầu 6,0m; xử lý nền thân công bằng cọc bê tông cốt thép. Quy mô các công như sau:

TT	Tên công	Chiều rộng cửa (m)	Cao độ ngưỡng (m)	Chiều dài bản đáy (m)	Cao độ đáy dầm cầu (m)
1	Tân Định	15 (2x7,5)	-3,0	17	+5,50
2	Cái Cau	10	-3,0	17	+5,50
3	Cả Nhỏ	7,5	-3,0	17	+5,50
4	Cái Bích	5	-2,5	17	+4,50
5	Bà Nhuộm	5	-2,5	17	+4,50
6	Phú Vàng	5	-2,5	17	+4,50
7	Bà Mụ	5	-2,5	17	+4,50
8	Thanh Niên	3	-2,5	17	+3,50
9	Vinh Điền	5	-2,5	17	+4,50
10	Lộc Thuận	5	-2,5	17	+4,50

Kết cấu chính các công hở:

+ Công 15m: bản đáy thân công dài 17m, rộng 19,4m ÷ 19,8m, dày 1m, hai tường biên dày 1m ÷ 1,2m, trụ pin dày 1,4m; 02 bản đáy sân tiêu năng dài 15m, rộng 18,6m ÷ 24,2m, dày 0,6m, hai tường biên dày 0,6m; 02 bản đáy sân sau dài 12m, rộng 23m, dày 0,3m; 02 bản đáy đoạn nối tiếp với hồ xói dài 6m, rộng 23m, dày 0,3m; 02 bản đáy hồ xói bằng rọ đá dày 0,5m, dài 15m, rộng 23m; trên công có giàn van và cầu giao thông.

+ Công 10m: bản đáy thân công dài 17m, rộng 12,5m ÷ 12,9m, dày 1m, hai tường biên dày 1m ÷ 1,2m; 02 bản đáy sân tiêu năng dài 15m, rộng 11,7m ÷ 17,2m, dày 0,6m, hai tường biên dày 0,6m; 02 bản đáy sân sau dài 12m, rộng 16m, dày 0,3m; 02 bản đáy đoạn nối tiếp với hồ xói dài 6m, rộng 16m, dày 0,3m; 02 bản đáy hồ xói bằng rọ đá dày 0,5m, dài 15m, rộng 16m; trên công có giàn van và cầu giao thông.

+ Công 7,5m: bản đáy thân công dài 17m, rộng 10m ÷ 10,4m, dày 1m, hai tường biên dày 1m ÷ 1,2m; 02 bản đáy sân tiêu năng dài 15m, rộng 9,2m ÷ 14,7m, dày 0,6m, hai tường biên dày 0,6m; 02 bản đáy sân sau dài 12m, rộng 13,5m, dày 0,3m; 02 bản đáy đoạn nối tiếp với hồ xói dài 6m, rộng 13,5m, dày 0,3m; 02 bản đáy hồ xói bằng rọ đá dày 0,5m, dài 15m, rộng 13,5m; trên công có giàn van và cầu giao thông.

+ Công 5m: bản đáy thân công dài 17m, rộng 7,1m ÷ 7,5m, dày 0,8m, hai tường biên dày 0,8m ÷ 1m; 02 bản đáy sân tiêu năng dài 15m, rộng 6,5m ÷ 12m, dày 0,5m, hai tường biên dày 0,5m; 02 bản đáy sân sau dài 12m, rộng 11m, dày 0,3m; 02 bản đáy đoạn nối tiếp với hồ xói dài 6m, rộng 11m, dày 0,3m; 02 bản đáy hồ xói bằng rọ đá dày 0,5m, dài 15m, rộng 11m; trên công có giàn van và cầu giao thông.

đáy hồ xói bằng rọ đá dày 0,5m, dài 15m, rộng 11m; trên công có giàn van và cầu giao thông.

+ Công 3m: bản đáy thân công dài 17m, rộng 4,8m ÷ 5,1m, dày 0,65m, hai tường biên dày 0,65m ÷ 0,8m; 02 bản đáy sân tiêu năng dài 15m, rộng 4,5m ÷ 10m, dày 0,5m, hai tường biên dày 0,5m; 02 bản đáy sân sau dài 12m, rộng 9m, dày 0,3m; 02 bản đáy đoạn nối tiếp với hồ xói dài 6m, rộng 9m, dày 0,3m; 02 bản đáy hồ xói bằng rọ đá dày 0,5m, dài 15m, rộng 9m; trên công có giàn van và cầu giao thông.

- Các công hộp, công bọng dưới đê: gồm 27 công hộp có mặt cắt hình chữ nhật với kích thước BxH = (2,0m x 3,2)m ÷ (3,0 x 3,7)m, công làm bằng bê tông cốt thép (thân công, sân tiêu năng bằng BTCT M300, giàn kéo van bằng BTCT M250; tấm lát phân ngập nước bằng BTCT M200; các bộ phận còn lại bằng BTCT M150), cửa van kiểu chữ nhật bằng thép không gỉ, cao trình đỉnh cửa van (+2,00) và 08 công bọng Ø100cm. Tổng số các công hộp và công bọng dưới đê là 35 công, chi tiết như sau:

TT	Tên công	Vị trí	Quy mô		Loại công trình	Địa điểm	
			B	▽n		Xã	Huyện
1	Công số 01	K0+482	2,0	-1,0	Công hộp	Long Định	Bình Đại
2	Công số 02	K0+792	2,0	-1,0	Công hộp	Long Định	Bình Đại
3	Công số 03	K1+350	2,0	-1,0	Công hộp	Long Định	Bình Đại
4	Công số 04	K3+183	Ø100	-0,5	Công bọng	Long Định	Bình Đại
5	Công số 05	K3+862	3,0	-1,5	Công hộp	Long Định	Bình Đại
6	Công số 06	K4+837	2,0	-1,0	Công hộp	Phú Thuận	Bình Đại
7	Công số 07	K4+959	2,0	-1,0	Công hộp	Phú Thuận	Bình Đại
8	Công số 08	K5+406	2,0	-1,0	Công hộp	Phú Thuận	Bình Đại
9	Công số 09	K5+547	Ø100	-0,5	Công bọng	Phú Thuận	Bình Đại
10	Công số 10	K5+716	2,0	-1,0	Công hộp	Phú Thuận	Bình Đại
11	Công số 11	K6+017	3,0	-1,5	Công hộp	Phú Thuận	Bình Đại
12	Công số 12	K6+643	2,0	-1,0	Công hộp	Phú Thuận	Bình Đại
13	Công số 13	K6+986	3,0	-1,5	Công hộp	Phú Thuận	Bình Đại
14	Công số 14	K7+564	2,0	-1,0	Công hộp	Phú Thuận, Vang Quới Tây	Bình Đại
15	Công số 16	K8+794	2,0	-1,0	Công hộp	Vang Quới Tây	Bình Đại
16	Công số 17	K9+137	3,0	-1,5	Công hộp	Vang Quới Tây	Bình Đại
17	Công số 18	K9+439	2,0	-1,0	Công hộp	Vang Quới Tây	Bình Đại
18	Công số 19	K9+766	2,0	-1,0	Công hộp	Vang Quới Tây	Bình Đại
19	Công số 20	K10+841	2,0	-1,0	Công hộp	Vang Quới Tây	Bình Đại
20	Công số 21	K11+315	3,0	-1,5	Công hộp	Vang Quới Tây	Bình Đại
21	Công số 22	K12+458	Ø100	-0,5	Công bọng	Vang Quới Đông	Bình Đại
22	Công số 23	K12+621	2,0	-1,0	Công hộp	Vang Quới Đông	Bình Đại
23	Công số 24	K12+793	2,0	-1,0	Công hộp	Vang Quới Đông	Bình Đại
24	Công số 25	K13+81	2,0	-1,0	Công hộp	Vang Quới Đông	Bình Đại
25	Công số 26	K14+162	2,0	-1,0	Công hộp	Vang Quới Đông	Bình Đại
26	Công số 27	K15+327	Ø100	-0,5	Công bọng	Phú Vang	Bình Đại
27	Công số 28	K15+996	Ø100	-0,5	Công bọng	Phú Vang	Bình Đại

TT	Tên cống	Vị trí	Quy mô		Loại công trình	Địa điểm	
			B	▽n		Xã	Huyện
30	Cống số 32	K19+933	2,0	-1,0	Cống hộp	Lộc Thuận, Định Trung	Bình Đại
31	Cống số 33	K24+191	Ø100	-0,5	Cống bọng	Định Trung	Bình Đại
32	Cống số 34	K24+290	Ø100	-0,5	Cống bọng	Định Trung	Bình Đại
33	Cống số 35	K24+392	Ø100	-0,5	Cống bọng	Định Trung	Bình Đại
34	Cống số 36	K25+305	2,0	-1,0	Cống hộp	Định Trung	Bình Đại
35	Cống số 37	K25+830	3,0	-1,5	Cống hộp	Định Trung	Bình Đại

Kết cấu chính các cống hộp:

+ Cống 2,0mx3,2m: bản đáy thân cống dài 13m, rộng 3,2m, dày 0,4m, hai tường biên dày 0,3m ÷ 0,5m, nắp dày 0,3m; 02 bản đáy sân tiêu năng dài 7m, rộng 2,8m ÷ 5,8m, dày 0,4m, hai tường biên dày 0,4m; 02 bản đáy hố xói bằng rọ đá dày 0,5m, dài 8m, rộng 5m; trên cống có giàn van.

+ Cống 3,0mx3,7m: bản đáy thân cống dài 13m, rộng 4,2m, dày 0,4m, hai tường biên dày 0,3m ÷ 0,5m, nắp dày 0,3m; 02 bản đáy sân tiêu năng dài 9m, rộng 3,8m ÷ 7,85m, dày 0,4m, hai tường biên dày 0,4m; 02 bản đáy hố xói bằng rọ đá dày 0,5m, dài 10m, rộng 7m; trên cống có giàn van.

2. Điều chỉnh nội dung phân giao nhiệm vụ cho Sở Nông nghiệp và PTNT Bến Tre tại Điều 2:

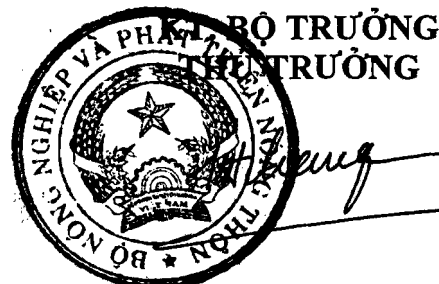
“- Giao Sở Nông nghiệp và PTNT Bến Tre làm chủ đầu tư các công trình còn lại, chịu trách nhiệm quản lý chặt chẽ về vốn, kỹ thuật, chất lượng, tiến độ thi công theo các quy định hiện hành của Nhà nước, của Bộ và phê duyệt điều chỉnh các thay đổi về vốn đầu tư (các điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định này) theo quy định.”

Điều 2. Quyết định này điều chỉnh một số nội dung Quyết định số 824/QĐ-BNN-XD ngày 02/4/2010 phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống thủy lợi Bắc Bến Tre giai đoạn 1 - tỉnh Bến Tre.

Điều 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre; Chánh văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình; Giám đốc Ban Quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 10, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bến Tre và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Kho bạc NN tỉnh Bến Tre;
- Ban QLĐT&XD TL 10;
- Sở NN&PTNT tỉnh Bến Tre (3b);
- Công ty CP TVXD TL 2 (2b);
- Lưu VT, Cục QLXDCT (HN, B2).



Hoàng Văn Thắng